

NHẬN DIỆN “NIỀM TIN” TẠI CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VEN BIỂN KHU VỰC NAM TRUNG BỘ TRONG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TAI

Sơn Thanh Tùng⁽¹⁾, Nguyễn Hoàng Mỹ Lan⁽¹⁾, Nguyễn Hải Nguyên⁽¹⁾,
Đặng Nguyễn Thiên Hương⁽¹⁾, Phan Đình Bích Vân⁽¹⁾
Ngô Thị Thu Trang⁽¹⁾, Bùi Thị Minh Hà⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM)

Ngày nhận bài 20/08/2020; Ngày gửi phản biện 24/08/2020; Chấp nhận đăng 28/09/2020

Liên hệ email: tungsr@hcmussh.edu.vn

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2020.05.073>

Tóm tắt

Niềm tin, một thành tố quan trọng của vốn xã hội, là một chủ đề đang được quan tâm nghiên cứu trong những thập niên gần đây, đặc biệt trong ứng phó với thiên tai. Bài viết này sẽ trình bày kết quả nhận diện “niềm tin” trong ứng phó thiên tai tại các cộng đồng dân cư ven biển khu vực Nam Trung Bộ. “Niềm tin” trong bài viết này được nhận diện thông qua các tiêu chí như “tầm quan trọng của niềm tin”, “niềm tin vào cộng đồng”, “niềm tin vào các tổ chức”, và “mức độ niềm tin vào sự giúp đỡ khi gặp thiên tai”. Các tiêu chí này được đo lường định lượng và định tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy người dân đánh giá cao tầm quan trọng của niềm tin, đặt niềm tin vào cộng đồng, trông cậy vào các mối quan hệ gia đình, họ hàng và hàng xóm khi gặp thiên tai. Đối với các tổ chức, người dân đặt niềm tin nhiều vào các Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Người cao tuổi và Hội Nông dân. Khi gặp thiên tai, bên cạnh các hội này, người dân còn đặt niềm tin vào chính quyền, Đoàn Thanh Niên và Hội Chữ Thập đỏ. Ngoài ra, người dân trong các địa bàn nghiên cứu còn có niềm tin các tổ chức tôn giáo, các hội gia tộc, hội đồng hương và các nhóm nghề nghiệp.

Từ khóa: niềm tin, cộng đồng, ứng phó thiên tai

Abstract

IDENTIFICATION OF TRUST AMONG COASTAL URBAN COMMUNITIES AT THE SOUTHERN CENTRAL REGION IN RESPONSE TO NATURAL DISASTERS

Trust, an important element of social capital, is a theme studied for the past decades, especially in response to natural disasters. This article presents the identification of trust in response to natural disasters in coastal communities in the Southern Central region. The trust in this article is identified via criteria such as the importance of trust, trust in community and organisations, trust in support in disasters. These criteria are measured quantitatively and qualitatively. The outcomes show that the

people appreciate the importance of trust, and have trust in community and have reliance on families, neighbours and relatives in disasters. As for organisations, they have trust in Women Associations, Elderly Association and Farmers Association. Besides, they also have trust on local authorities, Youth Union and Red Cross Association. In addition, they have trust in religious associations, family associations, homeland people associations and professional groups.

1. Giới thiệu

Khái niệm “vốn xã hội” (VXH) lần đầu xuất hiện cách đây khoảng một thế kỷ tại Mỹ và ngày càng được quan tâm nhiều hơn bởi các học giả quốc tế và trong nước. Tác giả người Mỹ, Lida Hanifan khi lần đầu tiên đề cập đến khái niệm này năm 1916 đã xem VXH như là loại tài sản hữu hình hiện diện trong toàn bộ sinh hoạt của con người bao gồm thiện chí, tình bằng hữu, sự cảm thông, các mối quan hệ xã hội giữa các cá nhân và gia đình – những yếu tố góp phần hình thành nên một cộng đồng (Farr, 2004). Hai học giả, Grootaert và Van Bastelaer (2001), trong một tài liệu của Ngân hàng thế giới, đã định nghĩa VXH bao gồm: các thể chế, các mối quan hệ, thái độ và giá trị chi phối các mối tương tác giữa con người và đóng góp vào sự phát triển kinh tế-xã hội. Học giả Putnam (2000) xem mạng lưới xã hội như một thành tố trong VXH. Coleman (2006) đề cập đến tính chức năng trong VXH mà trong đó có hai yếu tố không thể thiếu là cấu trúc xã hội và các hành động của các tác nhân trong cấu trúc đó. Nói chung, nhiều định nghĩa đã được đưa ra về VXH tuy có khác nhau ở vài đặc điểm nhưng đều chia sẻ một số tính chất chung, đó là: thứ nhất, VXH gắn liền với mạng lưới xã hội và quan hệ xã hội; thứ hai, VXH liên quan đến nguồn lực dựa vào mạng lưới và quan hệ xã hội; thứ ba, VXH có được nhờ vào đầu tư vào các quan hệ xã hội; và thứ tư, VXH gắn với niềm tin, và sự “có đi, có lại” trong mỗi quan hệ (Putnam, 2000; Coleman, 2006; Nguyễn Tuấn Anh, 2011).

Niềm tin là bản chất, linh hồn, và biểu hiện của vốn xã hội (Coleman, 2006 và Putnam, 1995). Mollering (2001) định nghĩa niềm tin là một trạng thái kỳ vọng liên quan đến những hành động và ý định tích cực từ người khác. Simmel (1950) xem niềm tin như là một trong những thuộc tính chủ yếu, thậm chí là thuộc tính đầu tiên của các xã hội hiện đại. Ông gọi các xã hội này là xã hội của niềm tin trong đó cuộc sống một người phụ thuộc phần lớn vào niềm tin và sự lương thiện của người khác. Trần Hữu Quang (2009) cho rằng những quyết định quan trọng mà người ta thực hiện thường dựa trên một hệ thống các quan niệm phức tạp mà phần lớn trong đó đều dựa trên niềm tin. Theo Coleman (1988) và Putnam (1995), niềm tin là cơ sở để gắn kết con người và cũng là nền tảng để vốn xã hội xuất hiện và hoạt động trong nhiều lĩnh vực của đời sống. Các học giả này cũng nhận định rằng niềm tin sẽ thúc đẩy người dân chia sẻ, liên kết với nhau nhằm mục đích ứng phó với những khó khăn trong cuộc sống, không chỉ trong phạm vi huyết thống dòng họ mà là cả cộng đồng. Niềm tin như sợi dây vô hình liên kết mọi người với nhau, khiến họ sẵn sàng hỗ trợ, giúp đỡ.

Khoảng một thập kỷ gần đây, các học giả trên thế giới đã bắt đầu nghiên cứu về vai trò của VXH trong cộng đồng trong việc ứng phó với thiên tai. Theo Aldrich (2010), các

kết quả nghiên cứu đã cho thấy sự hồi sinh của một cộng đồng trải qua thiên tai không phụ thuộc vào mức độ tàn phá của thiên tai đối với cộng đồng hay sự cứu trợ từ bên ngoài mà chính mối liên kết giữa các thành viên trong cộng đồng mới thật sự là động lực cho sự hồi sinh của cộng đồng. Perrow (2007) nhận định rằng VXH và nguồn lực cộng đồng phát huy hiệu quả ngay sau khi một biến cố thiên tai xảy ra, cũng như trong suốt quá trình hồi phục của cộng đồng. Ông cho biết khi thiên tai vừa xảy ra, lực lượng phản ứng đầu tiên không phải là các nhân viên cứu hộ chuyên nghiệp mà chính là những cư dân địa phương tham gia tìm kiếm và giải cứu người bị nạn. Các nghiên cứu của Beggs, Haines, và Hurlbert (1996) cho thấy VXH chính là nguồn lực quan trọng trong quá trình hồi phục của cộng đồng sau thiên tai. Các nghiên cứu này nhấn mạnh các mối quan hệ xã hội phục vụ như một loại “bảo hiểm không chính thức”, cung cấp thông tin, trợ giúp tài chính và vật chất cho những người bị nạn. Chính những người có nhiều mối quan hệ xã hội hơn là những người nhận được sự trợ giúp nhiều hơn. DeFilippis (2001) cho rằng các địa phương có mối quan hệ cộng đồng chặt chẽ sẽ huy động nguồn lực và tạo đồng thuận trong việc giải quyết các vấn đề sau thiên tai tốt hơn. Ông cho biết, tại Haiti, cư dân cộng đồng tự thành lập “ban trông coi” để bảo vệ tài sản của cư dân khỏi bị trộm cắp và một “ban tự quản” để tổ chức việc dọn dẹp các đồng cỏ nát và xây nhà tạm cho các nạn nhân.

Tại Việt Nam, đã có một số ít nghiên cứu về VXH trong ứng phó thiên tai. Các tác giả Nguyễn Trung Kiên, Helen Forbes Mewett và Darmalingam Arunachalam (2020) đã nghiên cứu về các hỗ trợ từ các mối quan hệ trong và ngoài cộng đồng trong quá trình hồi phục sau thiên tai tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long. Các tác giả Ole Bruun và Mette Fog Olwig (2015) nghiên cứu “tri thức bản địa” trong phòng và ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực miền Trung. Trong khi đó, Trần Anh Thông và Romina Rodela (2019) nghiên cứu về sự tích hợp khả năng tự thích nghi của nông dân vào các chính sách quản lý và ứng phó với lũ lụt tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long. Bài viết này sẽ trình bày kết quả nhận diện “niềm tin” trong ứng phó thiên tai tại các cộng đồng đô thị ven biển khu vực Nam Trung Bộ (các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định). “Niềm tin” được nhận diện thông qua các tiêu chí như “tầm quan trọng của niềm tin”, “niềm tin vào cộng đồng”, “niềm tin vào các tổ chức”, và “mức độ niềm tin vào sự giúp đỡ khi gặp thiên tai”.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập và xử lý thông tin định lượng: Nghiên cứu được thực hiện với công cụ thu thập thông tin là bảng hỏi với dung lượng là 330 hộ gia đình ở 3 địa bàn nghiên cứu: Bình Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi, với phương pháp chọn mẫu phi xác suất và cách lấy mẫu thuận tiện. Tại địa phương, chúng tôi được chính quyền địa phương tư vấn và dẫn dắt đến những địa bàn chịu nhiều thiệt hại do thiên tai. Sau đó chúng tôi chọn mỗi địa bàn 6 phường, xã để tiến hành khảo sát. Trong quá trình khảo sát, người được phỏng vấn được thông báo đảm bảo về tính khuyết danh, giải thích cho họ tại sao ý kiến, quan sát của họ là quan trọng đối với nghiên cứu này. Đồng thời, họ được giải thích về câu hỏi, sẵn sàng dành thời gian để cung cấp thông tin. Tuy nhóm nghiên cứu chỉ chọn mẫu theo kiểu thuận tiện

nhưng mẫu này được sự góp ý, hướng dẫn của các cán bộ địa phương, những người sống lâu năm trên địa bàn và thấu hiểu hộ gia đình nào có thể cung cấp thông tin hữu ích nhất cho nhóm nghiên cứu. Vì vậy, chúng tôi có cơ sở để tin rằng những số liệu của 330 hộ khảo sát có thể mang tính đại diện cho những địa bàn mà chúng tôi chọn để nghiên cứu. Chúng tôi xử lý thông tin định lượng bằng phần mềm SPSS với những bảng phân phối tần suất, thống kê mô tả để tìm ra mối quan hệ giữa mạng lưới xã hội và ứng phó thiên tai.

Phương pháp thu thập và xử lý thông tin định tính: Tổng số phỏng vấn sâu (PVS) là 44 phỏng vấn. Tại tỉnh Quảng Nam chúng tôi thực hiện 29 cuộc PVS với 5 đối tượng là tổ chức phi chính phủ, cán bộ chính quyền, cán bộ đoàn thể, và người dân. Tại tỉnh Bình Định, chúng tôi thực hiện 4 cuộc với 4 đối tượng là cán bộ chính quyền, cán bộ đoàn thể, người dân và người trưởng họ tộc. Tại tỉnh Quảng Ngãi, chúng tôi thực hiện 11 cuộc với 5 đối tượng là tổ chức phi chính phủ, cán bộ chính quyền, cán bộ đoàn thể, và người dân. Chúng tôi xử lý thông tin định tính bằng cách đọc và nhóm thông tin theo chủ đề, trích dẫn phỏng vấn sâu để minh chứng cho ý tưởng mà bảng hỏi không giải thích được.

3. Kết quả nghiên cứu

Trong phần này, “niềm tin” sẽ được nhận diện theo các nhóm đối tượng sau: thứ nhất, niềm tin trong cộng đồng, thứ hai, niềm tin giữa người dân với chính quyền và đoàn thể trong địa phương và thứ ba, niềm tin giữa người dân với các hội đoàn không phải của chính quyền như hội gia tộc, hội đồng hương, hội nghề nghiệp và các cơ sở tôn giáo.

Niềm tin của người dân với cộng đồng

Hầu hết người được khảo sát, 95.5%, đều cho rằng niềm tin đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống, với 56.4% cho rằng rất quan trọng và 39.1% cho rằng quan trọng (bảng 1).

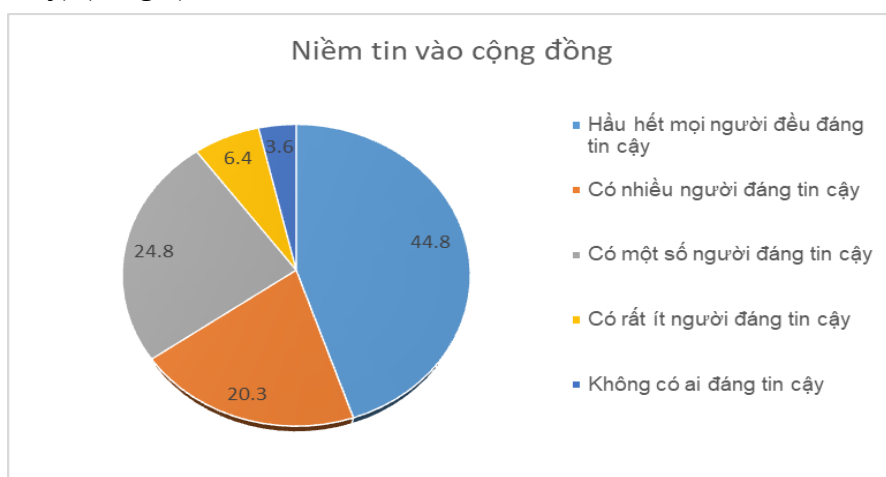
Bảng 1. Tầm quan trọng của niềm tin

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm lũy tiến
	Rất quan trọng	186	56.4	56.4
	Quan trọng	129	39.1	95.5
	Không quan trọng	15	4.5	100.0
	Tổng	330	100.0	

Đa số người tham gia khảo sát đều có niềm tin vào cộng đồng, trong đó 44.8% cho rằng hầu hết mọi người đều đáng tin cậy, 20.3% cho rằng có nhiều người đáng tin cậy và 24.8% cho rằng có một số người đáng tin cậy. Có 10% người tham gia cho có nhận định không tích cực về cộng đồng, với 3.6% cho rằng không có ai đáng tin cậy và 6.4% nhận định rằng có rất ít người đáng tin cậy (biểu đồ 1).

Khi gặp thiên tai, trước tiên, người dân đặt niềm tin vào gia đình và họ hàng. Trong số những người được khảo sát, 91.9% tin cậy vào gia đình và 71.8 tin cậy vào họ hàng. Bên cạnh đó, người dân đặt nhiều niềm tin vào hàng xóm và bạn bè trong cộng đồng. Cụ thể, 68.1% người được khảo sát tin tưởng vào sự trợ giúp của hàng xóm (trong

đó 23.9% rất tin cậy, 30.6% khá tin cậy và 13.6% tin cậy) và 59.1% đặt niềm tin vào bạn bè, người quen trong cộng đồng (trong đó 10.9% rất tin cậy, 26.4% khá tin cậy và 21.8% tin cậy) (bảng 2).



Biểu đồ 1. Niềm tin vào cộng đồng

Bảng 2. Mức độ tin cậy khi có thảm họa hoặc thiên tai

Các mối quan hệ	Hoàn toàn không tin cậy	Không tin cậy lắm	Tin cậy	Khá tin cậy	Rất tin
1. Hàng xóm	9.1	22.7	13.6	30.6	23.9
2. Gia đình	3	5.2	7	29.7	55.2
3. Họ hàng	9.4	18.8	17.9	30.9	23
4. Bạn bè, người quen	16.4	24.5	21.8	26.4	10.9

Niềm tin dành cho nhau được thể hiện qua việc giúp đỡ nhau về tài chính khi gặp khó khăn. Một người dân chia sẻ về việc tương trợ lẫn nhau về tiền bạc khi cần thiết:

“Được chứ, hai chị em, (vợ và chị hàng xóm) thân nhau quá mà, tình cảm lắm. Nhà bán quán đó; tình thương mến thương luôn! Chị em qua lại thân nhau chứ anh em ruột mình xa quá không giúp nhau được. Hôm nào thiếu gạo qua mượn; thiếu tiền điện nhờ đóng dùm. Đồng tiền không mua được tình cảm đâu!” (PVS C1, Nam, ngư dân, Nhà Rằm, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định).

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển xã hội, với tiến trình đô thị hóa tại các đô thị ven biển, giá trị đất đai đang gia tăng, đã có những bất đồng trong quá trình đền bù và giải tỏa hay tranh chấp về đất đai giữa các hộ gia đình. Vấn đề này đã ảnh hưởng đến “tình làng nghĩa xóm” và niềm tin dành cho nhau:

“Tuy nhiên, trong việc giải phóng mặt bằng đền bù giải tỏa thì cũng nảy sinh nhiều vấn đề gây sức mẻ tình làng nghĩa xóm. Điều này làm sao tránh khỏi được. Đặc biệt là nhiều dự án đạo này cũng ảnh hưởng đến mối quan hệ bà con làng xóm với nhau” (PVS C3, Nam, Cán bộ UBND phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định).

Niềm tin của người dân với các tổ chức đoàn thể và chính quyền

So với các đoàn thể chính quyền khác, Hội Liên Hiệp Phụ Nữ nhận được sự tin cậy cao nhất với 7.43 điểm, kế đến là Hội Người Cao Tuổi với 7.31 điểm và Hội Nông dân 7.09. Các tổ chức tôn giáo Chùa và Nhà thờ cũng nhận được sự tin tưởng cao với 6.69 điểm. Trong các đoàn thể chính quyền, các tổ chức như Đoàn Thanh niên, Hội Chữ Thập Đỏ, Mặt trận Tổ quốc và Hội Cựu Chiến binh nhận được ít sự tin tưởng hơn. Niềm tin dành cho các Hội Nghề nghiệp và tổ chức phi chính phủ rất thấp, có lẽ do các tổ chức này ít hoạt động trong các địa bàn nghiên cứu này (Biểu đồ 2).



Biểu đồ 2. Mức độ tin cậy đối với các tổ chức

So với các đoàn thể khác, Hội Phụ nữ dành được niềm tin từ cộng đồng vì tổ chức này gắn bó mật thiết với cộng đồng qua các hoạt động sinh kế như tiết kiệm và vay vốn, tham gia các hoạt động văn hóa như các dịp lễ, cưới hỏi, và giỗ chạp, với vai trò vừa là đoàn thể địa phương, vừa là người dân, hàng xóm láng giềng, xóa mờ khoảng cách giữa Hội với cộng đồng. Một người dân chia sẻ:

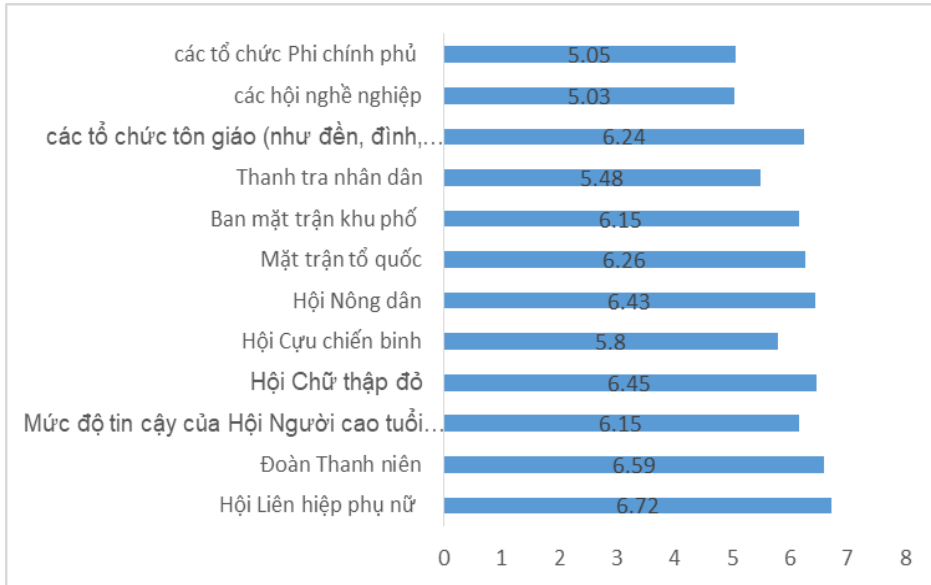
“Đi từ thiện, đi đám đi đâu cũng kêu cô Giàu”(hội trưởng Hội Phụ nữ) hết. Cô Giàu đại diện Phường đi dự hết. Xóm đây ai cũng biết cô Giàu. Mỗi ngày có nhiều góp nhiều gửi cô Giàu. Đến tháng cô Giàu gom hết tiền của mọi người đem gửi ngân hàng chứ mình gửi ít đâu ngân hàng nào chịu nhận. Đến cuối năm rút lấy tiền mình, còn tiền lời cô Giàu lấy mua gạo, dầu ăn, xà bông chia đều cho mọi người làm quà tết vui lắm. Cả năm đến Tết có số tiền lớn thích lắm, có quà nữa. Tết có 6 triệu tiền heo, khoảng 5-6 triệu tiền cô Giàu. Mình thấy Tết an tâm, muốn mua sắm đồ quý giá trong nhà cũng dễ” (PVS C1, Nữ – nội trợ sinh sống tại Khu Nhà Râm, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định).

Khi có thiên tai xảy ra, người dân vẫn đặt niềm tin cao nhất vào Hội Phụ nữ với 6.72 điểm. Tuy nhiên, vào lúc này nổi lên vai trò của Đoàn Thanh niên và Hội Chữ thập đỏ với điểm tín nhiệm lần lượt là 6.59 và 6.45. Có lẽ hai tổ chức này được giao nhiệm vụ trực tiếp hỗ trợ người dân khi gặp thiên tai. Hội Nông dân với 6.43 điểm vẫn được tín nhiệm cao trong cộng đồng khi có thiên tai xảy ra. Các tổ chức tôn giáo cũng nhận được nhiều niềm tin với 6.24 điểm (biểu đồ 3).

Nhìn chung, người được khảo sát có niềm tin vào chính quyền. Một cán bộ địa phương chia sẻ về niềm tin người dân dành cho chính quyền:

“Toàn bộ người dân tin vào chính quyền mà. Hồi này anh dắt các em đi đến nhà người dân, (đưa các điều tra viên vào giới thiệu cho từng hộ khảo sát), hỏi tại sao mà riêng anh là người nào cũng biết

hết. Mà lại là thân hết ở đây. Đến nhà nào họ cũng nhiệt tình hết. Vì ở đây gắn kết giữa cộng đồng với nhau rất gần gũi chứ không phải như ở các thành phố lớn không có ai biết ai hết. Người ta tin vào sự lãnh đạo của Đảng và nhà nước này hết” (PVS A26, Nam, Chính quyền, xã Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam).



Biểu đồ 3. Niềm tin vào các tổ chức khi gặp thiên tai

Niềm tin đối với các tổ chức không thuộc chính quyền như hội gia tộc, hội đồng hương và hội nghề nghiệp

Hội gia tộc

Tại các địa bàn nghiên cứu, các nhóm dân cư gắn bó với nhau qua mạng lưới hội “gia tộc”. Các hội gia tộc sinh hoạt và có tập tục thờ cúng theo những quy định và phong tục riêng. Họ gắn bó đậm đà thông qua các dịp đám lễ, cúng bái kết hợp các hoạt động tổ chức của địa phương. Những tộc trưởng có vai trò quan trọng trong việc gắn kết các hoạt động của gia tộc với chính quyền. Các thành viên trong họ tộc có mối liên hệ chặt chẽ, có niềm tin vào nhau và hay giúp đỡ nhau trong các hoàn cảnh khó khăn. Một cán bộ thôn chia sẻ:

“Nhà thờ tổ tiên tộc họ thì quy định hằng năm tham gia lễ nghi theo truyền thống, quy ước của gia tộc. Ở đây người dân đa phần tin vào dòng tộc nên tộc trưởng rất là quan trọng trong việc liên kết chính quyền với người dân trong tộc. Hằng năm, chính quyền tổ chức họp mặt giữa các dòng tộc, mỗi tộc sẽ cử đại diện đến họp dòng tộc”. (PVS A17, Phó bí thư chi bộ thôn Hà An, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam).

Kết quả nghiên cứu cho thấy để có sự tin tưởng, các hội gia tộc luôn minh bạch về tài chính và công khai các hoạt động như danh sách và số tiền đóng góp, chi tiêu hoặc danh sách hỗ trợ thông qua các lần họp gia tộc như trường hợp gia tộc họ Hồ, phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi.

Hội đồng hương

Bên cạnh hội gia tộc, Hội đồng hương cũng có ảnh hưởng đến các cộng đồng cư dân tại các địa bàn nghiên cứu. Kết quả khảo sát cho thấy các thành viên của hội đồng

hương dù sinh sống xa quê nhưng luôn hướng về quê hương và sẵn sàng đóng góp hỗ trợ cho đồng bào quê hương mình. Nguồn hỗ trợ từ các thành viên được dùng để giúp đỡ các gia đình khi bị thiệt hại do thiên tai hoặc hỗ trợ học bổng cho con cháu trong huyện theo học tại các thành phố lớn. Một người dân ở Quảng Nam chia sẻ:

«Bà con đi làm xa ở các thành phố lớn, họ có điều kiện nên ở đây nếu có vấn đề chi khó khăn, trường hợp bão lũ lớn, thiên tai phát động ra kêu gọi họ giúp đỡ. Nói chung họ sẵn sàng. Ví dụ như mình xây dựng cơ bản hay có những quà cáp cho những người đau ốm, bị thiệt hại do thiên tai » (PVS A11, Nam, Trưởng thôn, phường Điện Phong, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam).

Các thành viên hội đồng hương nhận được niềm tin từ cộng đồng và có sức ảnh hưởng đến cộng đồng tại quê nhà như trường hợp bác sĩ T ở thị trấn Sông Vệ hay ông S ở xã Nghĩa Mỹ. Những người này đã hỗ trợ bà con tại quê hương từ vật chất đến tinh thần. Một số cán bộ địa phương ở Quảng Ngãi chia sẻ:

“Trong thành phố Hồ Chí Minh có Bác sĩ T, người sống ở Sông Vệ nhưng hiện đang công tác ở bệnh viện Nhi đồng. Ông T là con của ông Nguyễn Đ; ông Nguyễn Đ là chủ tiệm vàng, ở ngay chợ Sông Vệ. Con nối tiếp con đường của cha” (PVS B3, nam – Chính quyền địa phương, thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi).

“Ở thành phố Hồ Chí Minh, tháng 4 và tháng 5, hội đồng hương họp quyên góp. Chủ tịch hội là ông S, ông là người ở đây, cái nhà ở ngã tư phía trong, cái nhà bụi nhất là của ông, mà giờ ông về hưu rồi. Hội Đồng Hương mỗi lần họp là ông chủ tịch vô đó. Số tiền ban chấp hành họ gửi rồi mình đem phân chia” (PVS B6, cán bộ, xã Nghĩa Mỹ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi).

Hội nghề nghiệp

Trong các cộng đồng còn có sự hiện diện của các hội nghề nghiệp như những nhóm tiểu thương buôn bán trong chợ, hay nhóm đan lưới hay vá lưới thuê. Các nhóm tiểu thương thường sinh hoạt nhỏ lẻ như tích góp tiền để dành mà người địa phương gọi là “chơi hụi”, “chơi huê” hay “chơi heo”. Theo đó nhóm chị em phụ nữ luôn tin tưởng vào các thành viên trong nhóm, giúp đỡ và cho vay mượn trả dần hoặc đổi trả dần theo ngày công. Ngoài ra, họ lập những quỹ nhỏ dùng để giúp đỡ các chị em khó khăn hay gia đình gặp nạn. Họ đoàn kết, cùng nhau gìn giữ những tập tục truyền thống như tổ chức cúng, bái vào các dịp lễ, Tết. Một người dân chia sẻ:

“Ở chỗ tôi họ thường sinh hoạt theo một cái cộng đồng, hội, nhóm hụi, ví dụ như ở chợ cũng có một bộ phận sinh hoạt, đoàn kết với nhau. Vào ngày hội hay ngày lễ, họ tổ chức lại để sinh hoạt với nhau; hoặc là tổ chức lại với nhau để cúng” (PVS A3, Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhân dân xã Cẩm Kim, xã Cẩm Kim, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam).

4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu không bất ngờ. Chính sự gắn bó của mối quan hệ cá nhân với gia đình, họ hàng và hàng xóm đã làm tăng niềm tin giữa họ. Trong khi đó, niềm tin giữa họ với các tổ chức đoàn thể trong địa phương như Hội Phụ Nữ, Hội Nông Dân và Hội Cựu Chiến Binh ít hơn. Duy nhất có Hội Phụ Nữ là có sự gắn kết sâu sắc với người dân nhờ các hoạt động hỗ trợ sinh kế giữa những người phụ nữ đóng vai trò cột trụ trong gia đình. Mặc dù vậy, niềm tin người dân dành cho chính quyền và một số đoàn thể trong một mức độ nào đó là có thể hiểu được trong bối cảnh chính trị- xã hội của Việt Nam với

các đoàn thể như cánh tay nối dài của chính quyền và họ gắn bó với cuộc sống người dân nhiều hơn so với các tổ chức cộng đồng “không phải của chính quyền” khác.

Một kết quả nghiên cứu ấn tượng là niềm tin người dân dành cho các tổ chức “không phải của chính quyền” như hội gia tộc, hội đồng hương và hội nghề nghiệp. Đây là những phát hiện chỉ trong quá trình phỏng vấn sâu nên đó là lý do chúng tôi không đưa các hội, nhóm này vào bảng hỏi khảo sát ban đầu và các thông tin thu thập được chủ yếu là các thông tin định tính. Mặc dù là thông tin định tính nhưng các mô tả về các hội này và hoạt động của họ rất xúc tích và mang nhiều thông tin.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này chưa phân tích sâu vai trò của các hội nghề nghiệp trong ứng phó với thiên tai do giới hạn về thời gian và nguồn lực khảo sát tại địa phương. Tương tự, mặc dù chúng tôi đã nỗ lực tìm hiểu vai trò của các tổ chức tôn giáo, kết quả nghiên cứu chỉ giới hạn vai trò của các chùa (Phật giáo) mà thiếu các tôn giáo khác như Công giáo, Tin Lành và Cao Đài. Điều này một phần phản ánh vai trò quan trọng và sức ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống của người dân Việt Nam.

Nghiên cứu này chủ yếu phân tích sâu niềm tin bên trong cộng đồng (gia đình, bà con, hàng xóm, đoàn thể, và các hội nhóm) mà chưa nghiên cứu ngoài cộng đồng như các tổ chức phi lợi nhuận và tổ chức phi chính phủ hoạt động ở ngoài địa phương. Cần một đề tài nghiên cứu khác để tìm hiểu sâu các mạng lưới xã hội này. Các phong tục truyền thống như thờ, cúng, lễ, hội... của người dân sống ven biển, những yếu tố tạo nên niềm tin và gắn kết con người với nhau, cũng là một chủ đề cần được khai thác nhiều hơn mà đề tài này chưa thực hiện được.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có sự đa dạng về các mạng lưới xã hội và niềm tin tại các cộng đồng dân cư ven biển khu vực Nam Trung Bộ, nhất là các mạng lưới “phi chính thức” hay gọi cách khác là các tổ chức không phải của chính quyền. Người dân tại các địa bàn nghiên cứu đánh giá cao tầm quan trọng của niềm tin và đặt niềm tin vào cộng đồng. Niềm tin vào gia đình được người dân đặt lên hàng đầu; sau đó là niềm tin vào bà con và hàng xóm, nhất là khi gặp thiên tai. Đối với các tổ chức, người dân đặt niềm tin nhiều vào các Hội Phụ Nữ, Hội Người Cao Tuổi và Hội Nông Dân. Khi gặp thiên tai, bên cạnh các hội này, người dân còn đặt niềm tin vào chính quyền địa phương, Đoàn Thanh Niên, và Hội Chữ Thập đỏ. Ngoài ra, người dân cũng đặt nhiều niềm tin vào các hội gia tộc và hội đồng hương, các nhóm nghề nghiệp và các tổ chức tôn giáo mà chủ yếu làm Phật giáo.

Niềm tin từ các mối quan hệ xã hội và mạng lưới xã hội, nhất là các mạng lưới xã hội “phi chính thức” này nếu được khai thác sẽ trở thành nguồn lực đáng kể bên cạnh các chính sách của Nhà nước trong ứng phó với thiên tai. Thiết nghĩ, Nhà nước nên tạo một môi trường thuận lợi để các mạng lưới xã hội này phát huy tính tự do, sáng tạo để họ đóng góp nhiều hơn, đặc biệt khi địa phương gặp khó khăn vì thiên tai. Chính quyền không nên cứng nhắc kiểm soát hay kiểm chế hoạt động của các mạng lưới này. Đặc biệt, trong quá trình phát triển và hiện đại hóa, cấu trúc kinh tế, văn hóa truyền thống sẽ

dần thay đổi. Truyền thống tốt đẹp như niềm tin trong cộng đồng cần được giữ gìn nếu không sẽ mất đi do các mâu thuẫn xã hội từ quá trình phát triển tạo ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Aldrich, D. P. (2010). Fixing recovery: social capital in post-crisis resilience. *Journal of Homeland Security*.
- [2] Beggs, John., Haines, Valerie., & Hurlbert, Jeanne. (1996). Situational Contingencies Surrounding the Receipt of Informal Support. *Social Forces*, Vol. 75, No. 1. pp. 201-222
- [3] Bruun, Ole., Mette, F. Olwig. (2015). Is local community the answer? The role of “local knowledge” and “community” for disaster prevention and climate adaptation in Central Vietnam. *ASEAN Journal of Social Sciences*, 43 (2015) 811-836.
- [4] Coleman, J. S. (2006). Social capital in the creation of human capital. *American Journal of Sociology*, 94, S95-S120.
- [5] DeFilippis, James. (2001). The Myth of Social Capital in Community Development. *Housing Policy Debate*, Vol. 12 Issue 4 pp. 781 – 806.
- [6] Farr, James. (2004). Social capital - A Conceptual History. *Political Theory*.
- [7] Grootaert, C., Van Bastelaer, T. (2002). *Understanding and measuring social capital*. Social Capital Initiative Working Paper, No. 24
- [8] Kien Nguyen-Trung, Mewett, Helen. F., & Dharmalingam, Arunachalam. (2020). Social support from bonding and bridging relationships in disaster recovery: Findings from a slow-onset disaster. *International Journal of Disaster Risk Reduction*, 46 (2020) 101501
- [9] Mollering, Guido. (2001). The Nature of Trust: from Georg Simmel to Theory of Expectation, Interpretation and Suspension. *Sociology*, Vol.35, No.2, pp.403-420.
- [10] Nguyễn Tuấn Anh (2011). Vốn xã hội và mấy vấn đề đặt ra trong nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, số 3 (115), 9-17.
- [11] Perez, Marcelo., Gomez, Juan. M. (2011). Why do people use social network? *Communications of the IIMA*, Vol 11. Issue 2.
- [12] Perrow, Charles. (2007). *The Next Catastrophe*. Princeton NJ, Princeton University Press.
- [13] Putnam, R. D. (1995). Bowling alone: America's declining social capital. *Journal of Democracy*, 6(1), 65-78.
- [14] Simmel, G. 1950. *The Sociology of Georg Simmel*. Transl., ed. and intr. by K. H. Wolff. New York: Free Press. [German original, 1908.]
- [15] Storr, V. H., & Haeffele-Balch, S. (2012). Post-disaster community recovery in heterogeneous, loosely connected communities. *Review of Social Economy*, 70(3), 295-314.
- [16] Thong, Anh-Tran., Romina, Rodela (2019). Integrating farmers’ Adaptive Knowledge into Flood Management and Adaptation policies in the Vietnamese Mekong Delta: A social Learning Perspective. *Global Environmental Change*, 55 (2019) 84-96

*Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
trong khuôn khổ đề tài mã số C2018-18b-03.*